

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Khang Minh Group trình bày Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khang Minh Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0700510750, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700510750 thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 11 năm 2021 là: 238.139.000.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, một trăm ba mươi chín triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã GKM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ giao dịch: SH19, Lô B4, KĐT mới Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Việt Lê	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hoài An	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 20/5/2021)
Ông Phạm Sĩ Giang	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 20/5/2021)
Ông Trần Hưng Dũng	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 20/5/2021)
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 20/5/2021)
Ông Nguyễn Văn Tiềm	Thành viên
Ông Trần Hải Long	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm từ ngày 20/5/2021)
Bà Cao Thị Thương	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 20/5/2021)
Bà Nguyễn Minh Đức	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 20/5/2021)
Bà Nguyễn Thị Thu	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 20/5/2021)
Bà Đặng Thị Bắc	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 20/5/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Thế Nam	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 01/6/2021)
Ông Lê Hoài An	Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/6/2021)
Ông Hoàng Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 08/6/2021)
Ông Phạm Sĩ Giang	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 08/6/2021)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Điều hành, ngoài các sự kiện phát sinh nêu tại Thuyết minh 7.1, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Đặng Việt Lê

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nam, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Số: 72/2022/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khang Minh Group

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khang Minh Group được lập ngày 22/02/2022 từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tài Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 14/2022/UQ-CPA VIETNAM của

Phó Chủ tịch HĐTV ngày 03/01/2022

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Trung Khánh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1128-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		301.568.507.945	223.361.236.188
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	65.078.252.362	15.097.388.508
1. Tiền	111		65.078.252.362	15.097.388.508
II. Các khoản phải thu	130		190.092.597.713	165.825.266.545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	140.847.140.718	158.563.126.380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	29.831.744.517	8.145.336.017
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	19.413.712.478	1.096.778.531
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	-	(1.979.974.383)
III. Hàng tồn kho	140	5.6	29.358.248.007	19.141.429.296
1. Hàng tồn kho	141		29.358.248.007	19.141.429.296
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.039.409.863	23.297.151.839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.423.869.951	38.440.144
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		7.419.884.852	7.235.271.639
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	8.195.655.060	16.023.440.056
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		247.058.169.990	109.549.955.791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		247.500.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	247.500.000	-
II. Tài sản cố định	220		97.687.945.313	89.364.541.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	87.928.760.782	89.364.541.322
- Nguyên giá	222		143.603.295.716	151.027.941.614
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.674.534.934)	(61.663.400.292)
2. Tài sản thuê tài chính	224	5.9	9.268.797.031	-
- Nguyên giá	225		9.492.623.273	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(223.826.242)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	490.387.500	-
- Nguyên giá	228		507.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.612.500)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.962.494.550	918.689.413
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	21.962.494.550	918.689.413
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		101.000.000.000	-
1. Đầu tư dài hạn khác	253	5.12	101.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		26.160.230.127	19.266.725.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	26.160.230.127	19.265.777.591
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	947.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		548.626.677.935	332.911.191.979

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		250.718.711.670	152.287.940.333
I. Nợ ngắn hạn	310		117.805.164.002	123.660.296.572
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	37.964.873.974	60.832.762.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		503.847.826	1.253.535.132
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	12.881.713.509	6.002.282.137
4. Phải trả người lao động	314		1.699.012.975	2.149.822.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.605.802.562	214.982.877
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.135.965.629	2.686.405.268
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	61.013.947.527	50.520.505.306
II. Nợ dài hạn	330		132.913.547.668	28.627.643.761
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	132.913.547.668	28.627.643.761
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		297.907.966.265	180.623.251.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	297.907.966.265	180.623.251.646
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238.139.000.000	148.837.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.556.059.091	8.706.059.091
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		43.289.165.864	23.080.102.555
LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		8.196.732.555	12.634.462.014
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.092.433.309	10.445.640.541
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.923.741.310	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		548.626.677.935	332.911.191.979

Hà Nam, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng





Trần Thị Miên

Trần Thị Miên



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đặng Việt Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	236.643.693.777	170.072.565.906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	335.244.000	25.663.650
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	10	6.1	236.308.449.777	170.046.902.256
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	176.558.978.307	132.442.296.989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.749.471.470	37.604.605.267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	10.503.251.443	467.092
7. Chi phí tài chính	22	6.4	9.959.981.570	8.113.152.783
- Trong đó: Chi phí lãi vay			9.121.808.128	7.461.344.838
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	13.679.012.920	7.852.714.545
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.732.555.608	8.732.056.322
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		40.881.172.815	12.907.148.709
12. Thu nhập khác	31	6.6	2.002.561.095	657.181.818
13. Chi phí khác	32	6.7	581.023.397	2.065.865.069
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.421.537.698	(1.408.683.251)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.302.710.513	11.498.465.458
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	7.135.588.429	1.053.772.382
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.10	947.465	(947.465)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		35.166.174.619	10.445.640.541
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	70		35.092.433.309	10.445.640.541
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	70		73.741.310	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	2.099	702

Người lập



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Trần Thị Miên

Hà Nam, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đặng Việt Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		42.302.710.513	11.498.465.458
2 Điều chỉnh cho các khoản			10.207.225.819	23.778.208.588
- Khấu hao TSCĐ	02		14.321.629.590	14.712.542.222
- Các khoản dự phòng	03		(1.979.974.383)	1.604.321.528
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.256.237.516)	-
- Chi phí lãi vay	06		9.121.808.128	7.461.344.838
3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay	08		52.509.936.332	35.276.674.046
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		12.474.223.175	(68.639.581.103)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(10.216.818.711)	11.971.419.468
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5.771.819.980)	17.473.599.227
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.279.882.343)	2.241.156.946
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.518.353.168)	(7.461.344.838)
- Thuế thu nhập đã nộp	15		(852.788.310)	(1.806.218.272)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		205.502.750	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(729.589.167)	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.820.410.578	(10.944.294.526)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(82.025.280.748)	(2.356.153.409)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		11.136.885.600	4.846.407.650
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(116.000.000.000)	-
4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.000.000.000	-
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		962.296	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(175.887.432.852)	2.490.254.241
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		82.268.540.000	-
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		226.319.035.255	93.683.340.625
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109.114.059.527)	(99.412.840.125)
4 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.425.629.600)	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		197.047.886.128	(5.729.499.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Lưu chuyển thuần trong năm	50		49.980.863.854	(14.183.539.785)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		15.097.388.508	29.280.928.293
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	65.078.252.362	15.097.388.508

Người lập

Trần Thị Miên

Kế toán trưởng

Trần Thị Miên

Hà Nam, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đặng Việt Lê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khang Minh Group được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0700510750, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 5 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700510750 thay đổi lần thứ 7 ngày 5 tháng 11 năm 2021 là: 238.139.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, một trăm ba mươi chín triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã GKM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ giao dịch: SH19, Lô B4, KĐT mới Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31/12/2021 là: 137 người (tại ngày 01/01/2021 là 148 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất gạch không nung các loại; gạch ốp lát cao cấp; nhôm thanh định hình và các sản phẩm ứng dụng.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các Công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<i>Công ty con</i>					
Công ty Cổ phần Đá Thạch Anh Khang Minh	Thị trấn Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,64%	99,64%	99,64%
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	KCN Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	75,74%	75,74%	75,74%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06 - 18
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Máy móc và thiết bị	03 - 12

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Công cụ, dụng cụ, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp mặt bằng và chi phí khác.

Chi phí trả trước liên quan đến kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Chi phí trả trước dài hạn cho nhiều kỳ kế toán được tính và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí. Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ theo thời gian thuê đất; chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2021, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị Quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ quốc hội về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19 và Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Quốc Hội.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh-hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm là quyền chọn cổ phiếu.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh sản phẩm gạch không nung, đá ốp lát và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	260.725.375	14.923.407.202
Tiền gửi ngân hàng	64.817.526.987	173.981.306
Tổng	<u>65.078.252.362</u>	<u>15.097.388.508</u>

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại và đầu tư Long Hải	-	216.841.941
Công ty Cổ phần Hà Đô 45	625.618.759	1.125.618.759
Công ty TNHH Tập đoàn xây dựng Delta	-	1.073.745.053
Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	-	6.418.247.119
Công ty Cổ phần Xây dựng Đất Việt Xanh	-	617.404.500
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Sinh Hùng 68	3.037.132.000	3.047.132.000
Công ty Cổ phần Đá ốp lát Hưng Thịnh (Công ty TNHH Thương mại Hải Vương)	22.521.824.456	28.969.348.280
Công ty Cổ phần VLXD Bảo Minh Khang (Công ty Cổ phần ĐT VLXD Khang Minh)	24.986.036.404	30.495.815.946
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đức Nam	11.666.768.080	-
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu XD Phát Đạt	4.334.881.383	27.627.519.993
Công ty TNHH Vật tư và Xây dựng Hoàng Thành	9.192.945.945	19.006.245.945
Các đối tượng khác	64.481.933.691	39.965.206.844
Tổng	<u>140.847.140.718</u>	<u>158.563.126.380</u>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Khánh Linh	-	881.589.800
Công ty Cổ phần vận tải Vijasun Hà Nam	-	610.547.675
Công ty TNHH thương mại và đầu tư Tân Thịnh	-	473.612.501
Công ty Cổ phần Đoàn Minh Công	4.823.000.000	-
Công ty CP Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Phú Nguyễn	9.573.978.597	-
Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu Hồng Việt (Công ty TNHH Việt Thương mại và Xuất nhập khẩu)	9.844.084.928	5.289.400.000
Đối tượng khác	5.590.680.992	890.186.041
Tổng	<u>29.831.744.517</u>	<u>8.145.336.017</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.4 Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Lê Ngọc Hà	14.500.000.000	-	-	-
Bà Trần Thị Miên	48.318.182	-	77.318.182	-
Ông Nguyễn Việt Hà	710.000.000	-	710.000.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP công thương VN	728.750.546	-	-	-
Tạm ứng	3.422.300.000	-	189.040.349	-
Đối tượng khác	4.343.750	-	120.420.000	-
Tổng	19.413.712.478	-	1.096.778.531	-

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác *2.181.618.182* *-* *976.358.531* *-*

là các bên liên quan

(Chi tiết xem tại Thuyết minh 7.2)

b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược dài hạn	247.500.000	-	-	-
Tổng	247.500.000	-	-	-

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá ghi sổ	Dự phòng
Công ty CP đầu tư xây dựng CTC	-	-	71.412.000	71.412.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng Cảnh Hưng Thịnh	-	-	334.624.640	167.312.320
Công ty CP thi công cơ giới và xây dựng	-	-	561.709.375	280.854.688
Công ty cổ phần TSQ Techco	-	-	1.734.293.272	867.146.636
Công ty CP Constrexim Bắc Hà	-	-	748.189.344	272.761.349
Khách hàng khác	-	-	615.692.488	320.487.390
Tổng	-	-	4.065.921.119	1.979.974.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.423.696.817	-	6.656.501.316	-
Công cụ, dụng cụ	39.629.154	-	-	-
Thành phẩm	18.350.687.381	-	11.287.495.584	-
Hàng hóa	1.544.234.655	-	1.197.432.396	-
Tổng	29.358.248.007	-	19.141.429.296	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.423.869.951	38.440.144
Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	1.354.368.283	38.440.144
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	69.501.668	-
b. Dài hạn	26.160.230.127	19.265.777.591
Chi phí sửa chữa văn phòng Hà Nội SH19	1.003.868.232	1.242.188.736
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí chờ phân bổ khác	1.152.815.719	1.808.861.730
Chi phí bồi thường giải phóng, san lấp mặt bằng (*)	23.145.703.925	16.214.727.125
Chi phí trả trước dài hạn khác	857.842.251	-
Tổng	27.584.100.078	19.304.217.735

(*) Trong năm, Công ty kết chuyển chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng Nhà máy gạch Khang Minh (số chênh lệch giữa số đã nộp cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cao hơn số tiền theo Quyết định bù trừ của Cục thuế tỉnh Hà Nam) đang được hạch toán là khoản Thuế phải thu của Nhà Nước sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuế, đất còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2021	49.691.258.470	84.252.624.016	12.559.122.719	1.893.355.455	2.631.580.954	151.027.941.614
Tăng trong năm	12.277.667.328	15.889.952.047	1.233.250.000	-	31.043.000	29.431.912.375
Mua trong năm	-	5.654.487.436	1.233.250.000	-	31.043.000	6.918.780.436
Đầu tư XD CB hoàn thành	12.277.667.328	10.235.464.611	-	-	-	22.513.131.939
Giảm trong năm	-	31.508.831.003	3.886.818.179	-	1.460.909.091	36.856.558.273
Thanh lý, nhượng bán	-	31.508.831.003	3.886.818.179	-	1.460.909.091	36.856.558.273
Số dư tại ngày 31/12/2021	61.968.925.798	68.633.745.060	9.905.554.540	1.893.355.455	1.201.714.863	143.603.295.716
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2021	17.503.156.724	35.965.622.513	6.378.323.833	629.129.328	1.187.167.894	61.663.400.292
Tăng trong năm	3.851.459.933	8.222.004.832	1.634.330.111	92.398.344	280.997.628	14.081.190.848
Khấu hao trong năm	3.851.459.933	8.222.004.832	1.634.330.111	92.398.344	280.997.628	14.081.190.848
Giảm trong năm	-	16.679.451.005	2.918.459.546	-	472.145.655	20.070.056.206
Thanh lý, nhượng bán	-	16.679.451.005	2.918.459.546	-	472.145.655	20.070.056.206
Số dư tại ngày 31/12/2021	21.354.616.657	27.508.176.340	5.094.194.398	721.527.672	996.019.867	55.674.534.934
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	32.188.101.746	48.287.001.503	6.180.798.886	1.264.226.127	1.444.413.060	89.364.541.322
Tại ngày 31/12/2021	40.614.309.141	41.125.568.720	4.811.360.142	1.171.827.783	205.694.996	87.928.760.782

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 62.416.608.207 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 77.669.082.567 đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 25.597.854.352 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 9.631.330.312 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tăng giảm tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Tăng trong năm	9.492.623.273	-	9.492.623.273
Mua trong năm	9.492.623.273	-	9.492.623.273
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	9.492.623.273	-	9.492.623.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Tăng trong năm	223.826.242	-	223.826.242
Khấu hao trong năm	223.826.242	-	223.826.242
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	223.826.242	-	223.826.242
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	9.268.797.031	-	9.268.797.031

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản thuê tài chính dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 9.268.797.031 đồng.

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Tăng trong năm	507.000.000	-	507.000.000
- Mua trong năm	507.000.000	-	507.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	507.000.000	-	507.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Tăng trong năm	16.612.500	-	16.612.500
- Khấu hao trong năm	16.612.500	-	16.612.500
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	16.612.500	-	16.612.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	490.387.500	-	490.387.500

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công trình trạm nghiền đá	16.678.300	16.678.300
Xây dựng cơ bản dở dang	21.945.816.250	902.011.113
<i>Hạng mục Bể xử lý nước thải</i>	552.182.221	-
<i>Hạng mục móng máy đùn</i>	383.893.526	-
<i>Hạng mục Dây truyền sản xuất nhôm thanh định hình</i>	19.653.695.829	-
Nhà kho	563.185.561	109.152.000
Dự án khác	792.859.113	792.859.113
Tổng	21.962.494.550	918.689.413

5.12 Đầu tư vào dài hạn khác

	31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An (1)	67.000.000.000		-	-		-
Công ty Cổ phần Đầu tư cụm Công nghiệp APG (2)	12.500.000.000		-	-		-
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình (3)	21.500.000.000		-	-		-
Tổng	101.000.000.000		-	-		-

{1} Công ty CP Khang Minh Group quyết định góp vốn vào Công ty CP APG Energy Nghệ An theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐQT/GKM ngày 20/12/2021 với số vốn góp là 67.000.000.000 đồng tương ứng với 14,89% cổ phiếu có quyền biểu quyết.

{2} Công ty CP Khang Minh Group quyết định góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Cụm công nghiệp APG theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT/GKM ngày 21/9/2021 với số vốn góp là 12.500.000.000 đồng tương ứng với 8,33% cổ phiếu có quyền biểu quyết.

{3} Công ty CP Khang Minh Group quyết định góp vốn vào Công ty CP APG ECO Hòa Bình theo Nghị quyết số 112/NQ-HĐQT/GKM ngày 20/7/2021 với số vốn góp là 21.500.000.000 đồng tương ứng với 14,33% cổ phiếu có quyền biểu quyết.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty nhận đầu tư do các Công ty này không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính và các do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP cơ khí và vật liệu Xây dựng Phú Nguyễn	-	-	9.571.325.499	9.571.325.499
Công ty TNHH Vật Tư Và Xây Dựng Hoàng Thành	-	-	2.115.873.195	2.115.873.195
Công ty TNHH XD và phát triển TM Nguyên Minh	415.335.400	415.335.400	3.562.460.694	3.562.460.694
Công ty Cổ phần Đoàn Minh Công	1.280.000.000	1.280.000.000	2.786.435.600	2.786.435.600
Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Khang Minh	-	-	1.569.193.918	1.569.193.918
Công ty Cổ phần Thương mại IDC Vạn Thành	-	-	1.475.963.798	1.475.963.798
Công ty TNHH công nghiệp Michem Việt Nam	279.503.100	279.503.100	1.630.671.540	1.630.671.540
Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK Nhất Thành Sơn	-	-	1.127.128.260	1.127.128.260
Công ty CP tài nguyên Đông Bắc	8.579.787.062	8.579.787.062	1.943.732.660	1.943.732.660
Công ty TNHH khai thác đá Xuân Tùng	9.034.075.805	9.034.075.805	8.388.501.060	8.388.501.060
Công ty TNHH Phương Lâm	5.999.507.719	5.999.507.719	9.848.781.787	9.848.781.787
Công ty TNHH vận tải Trường Anh	136.539.920	136.539.920	7.299.135.640	7.299.135.640
Đối tượng khác	12.240.124.968	12.240.124.968	9.513.559.222	9.513.559.222
Tổng	37.964.873.974	37.964.873.974	60.832.762.873	60.832.762.873

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021		Phát sinh trong năm		31/12/2021	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	4.892.657.518	2.822.018.658	2.404.273.277	-	5.310.402.899
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25.863.184	1.884.896.525	1.884.896.525	-	25.863.184
Thuế TNDN	-	852.821.945	7.135.588.429	852.788.310	-	7.135.622.064
Thuế TNCN	-	230.939.490	65.378.345	65.785.810	-	230.532.025
Thuế nhà đất và tiền thuê đất KMG	15.914.254.056	-	7.725.917.796	7.318.800	8.195.655.060	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất KMQ	109.186.000	-	276.826.344	2.689.650	-	164.950.694
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	33.342.643	19.000.000	-	14.342.643
Tổng	16.023.440.056	6.002.282.137	19.949.968.740	5.242.752.372	8.195.655.060	12.881.713.509

5.15 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	993.927.931	904.350.174
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.077.134.065	1.751.968.177
Các khoản phải trả phải nộp khác	64.903.633	30.086.917
Tổng	2.135.965.629	2.686.405.268



CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	61.013.947.527	61.013.947.527	118.682.149.655	99.188.707.434	50.520.505.306	50.520.505.306
Ngân hàng TMCP Hàng hải VN (1)	40.989.500.000	40.989.500.000	76.712.771.387	83.243.776.693	47.520.505.306	47.520.505.306
Ngân hàng hợp tác	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển VN (2)	20.024.447.527	20.024.447.527	32.969.378.268	12.944.930.741	-	-
b. Vay dài hạn	132.913.547.668	132.913.547.668	110.986.885.600	6.700.981.693	28.627.643.761	28.627.643.761
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHTM CP Công thương Việt Nam (3)	8.016.256.000	8.016.256.000	10.441.885.600	2.425.629.600	-	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	-	-	-	502.643.761	502.643.761	502.643.761
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (4)	522.291.668	522.291.668	545.000.000	22.708.332	-	-
Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam (5)	24.375.000.000	24.375.000.000	-	3.750.000.000	28.125.000.000	28.125.000.000
c. Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (6)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Tổng	193.927.495.195	193.927.495.195	229.669.035.255	105.889.689.127	79.148.149.067	79.148.149.067

Trong đó:

Trái phiếu phát hành bên liên quan nắm giữ

(Chi tiết xem tại Thuyết minh 7.2)

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
	100.000.000.000	100.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 133/2021/HĐTD ngày 01/7/2021
- Hạn mức vay ngắn hạn: 45.645.000.000 VND
 - Lãi suất vay không cố định, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
 - Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Tài sản đảm bảo bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Nhà số 60, ngõ 199 đường Hồ Tùng Mậu, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội ;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 6, tờ bản đồ 25, cụm CN mở rộng Tây Nam TP. Phủ Lý, P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam;
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất ký giữa ngân hàng Hàng hải Việt Nam và Công ty
 - + Xe ô tô bán tải Ford Ranger XLS biển số 29C-597.97;
 - + Xe ô tô bán tải Ford Ranger XLS biển số 29C-791.30;
 - + Xe ô tô bán tải Ford Ranger màu bạc biển số 51D-622.61.
- (2) Khoản vay theo HĐ tín dụng hạn mức số 01/2021/4561378/HĐTD ngày 28/5/2021
- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ VND;
 - + Lãi suất: 7,4 %/năm;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng;
 - + Tài sản bảo đảm: Một số máy móc thiết bị thuộc sở hữu của đơn vị.
- (3) Khoản vay bao gồm:
- HĐ cho thuê tài chính số 01.064/20201/TSC-CTTC ngày 02/6/2021
- + Giá trị tài sản cho thuê: 809.600.000 VND;
 - + Lãi suất: 9,5 %/năm;
 - + Thời hạn cho thuê: 48 tháng.
- HĐ cho thuê tài chính số 01.063/20201/TSC-CTTC ngày 02/6/2021
- + Giá trị tài sản cho thuê: 520.000.000 VND;
 - + Lãi suất: 9,5 %/năm;
 - + Thời hạn cho thuê: 48 tháng.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2907-LAV-201901121 ngày 29/11/2019
- + Lãi suất: 10 %/năm; trả lãi 6 tháng một lần;
 - + Thời hạn vay: 102 tháng;
 - + Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của NM sản xuất tấm đá ốp lát nhân tạo Conslab Thạch Anh.
- (5) Khoản vay theo HĐ 357893821 ngày 22/09/2021
- + Lãi suất: lãi suất thả nổi;
 - + Thời hạn vay: từ ngày 22/9/2021 đến ngày 22/9/2027
 - + Tài sản bảo đảm: Xe Hyundai new mighty 90C-114.10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(6) Trái phiếu thường

	31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu thường						
Phát hành theo mệnh giá						
Trái phiếu GKMH2124001	100.000.000.000	12,60%	3 năm	-	-	-
Tổng	100.000.000.000			-		

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo; mệnh giá: 10.000.000 đồng/trái phiếu.

Tổng khối lượng phát hành 10.000 trái phiếu tương đương 100.000.000.000 đồng.

Lãi suất cố định 12,6%/năm. Kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng, ngày phát hành: 20/9/2021, ngày đáo hạn: 20/9/2024.

Kỳ hạn thanh toán lãi: Trả lãi định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định thông qua đại lý phát hành.

Tiền gốc thanh toán theo mệnh giá một lần vào ngày đáo hạn; Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2020	148.837.090.000	8.706.059.091	12.634.462.014	-	170.177.611.105
Lãi năm trước	-	-	10.445.640.541	-	10.445.640.541
Số dư tại ngày 31/12/2020	148.837.090.000	8.706.059.091	23.080.102.555	-	180.623.251.646
Số dư tại ngày 01/01/2021	148.837.090.000	8.706.059.091	23.080.102.555	-	180.623.251.646
Tăng vốn (*)	74.418.540.000	-	-	7.850.000.000	82.268.540.000
Lãi năm nay	-	-	35.092.433.309	73.741.310	35.166.174.619
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(150.000.000)	-	-	(150.000.000)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (*)	14.883.370.000	-	(14.883.370.000)	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	238.139.000.000	8.556.059.091	43.289.165.864	7.923.741.310	297.907.966.265

(*) Trong năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng 89.301.910.000 đồng do Công ty đã thực hiện chào bán thêm 7.441.854 cổ phiếu ra công chúng với số tiền thu được là 74.418.540.000 đồng và thực hiện phát hành 1.488.337 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 theo tỷ lệ 10% tương đương với số cổ tức đã trả là 14.883.370.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/KM-2021 ngày 20/5/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ông Đặng Việt Lê	25.482.400.000	33.526.500.000
Công ty CP Chứng khoán APG	42.967.600.000	-
Các cổ đông khác	169.689.000.000	115.310.590.000
Tổng	238.139.000.000	148.837.090.000

c) Các giao dịch về vốn

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	148.837.090.000	148.837.090.000
Vốn góp tăng trong năm	89.301.910.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	238.139.000.000	148.837.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.883.370.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.813.900	14.883.709
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.813.900	14.883.709
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.813.900	14.883.709
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

e) Báo cáo tình hình sử dụng vốn

Công ty đã sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu để đầu tư vào Công ty con, trả nợ vay ngân hàng, đầu tư nhà xưởng cho thuê và bổ sung vốn lưu động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/KM-2021 ngày 20/5/2021, Nghị quyết HĐQT số 08/2021/KM/NQ-HĐQT ngày 14/6/2021 và Nghị quyết HĐQT số 15/2021/KM/NQ-HĐQT ngày 22/10/2021.

Tính đến ngày 31/12/2021, Công ty đã sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán trên chi tiết như sau:

TT	Đối tượng	Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ và các Nghị quyết của HĐQT nêu trên	Theo thực tế
		VND	VND
1	Góp vốn vào Công ty CP Nhôm Khang Minh	15.300.000.000	15.300.000.000
2	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh tại Công ty CP Đá Thạch Anh Khang Minh	29.118.540.000	29.118.540.000
3	Trả nợ vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
4	Đầu tư mới và cải tạo nhà xưởng sản xuất gạch cho Công ty CP Nhôm Khang Minh thuê dài hạn và phục vụ sản xuất kinh doanh	13.500.000.000	13.500.000.000
5	Bổ sung vốn lưu động, trả nợ nhà cung cấp của Công ty CP Khang Minh Group	6.500.000.000	6.500.000.000
Tổng		74.418.540.000	74.418.540.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	100.335.306.545	34.733.979.439
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.000.000	-
Doanh thu bán thành phẩm	136.278.387.232	135.338.586.467
Tổng	<u>236.643.693.777</u>	<u>170.072.565.906</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu trong đó	335.244.000	25.663.650
- Chiết khấu thương mại	-	1.650.000
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	335.244.000	24.013.650
Doanh thu thuần	<u>236.308.449.777</u>	<u>170.046.902.256</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán hàng hóa	85.200.326.376	30.777.255.570
Giá vốn bán thành phẩm	91.358.651.931	101.665.041.419
Tổng	<u>176.558.978.307</u>	<u>132.442.296.989</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.251.443	467.092
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	10.500.000.000	-
Tổng	<u>10.503.251.443</u>	<u>467.092</u>

6.4 Chi phí tài chính

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	9.121.808.128	7.461.344.838
Lãi chậm trả nhà cung cấp	838.173.442	651.807.945
Tổng	<u>9.959.981.570</u>	<u>8.113.152.783</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bán hàng	13.679.012.920	7.852.714.545
Chi phí vật liệu, bao bì	332.526.863	73.229.160
Chi phí nhân công	5.178.325.914	3.655.268.046
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	57.237.603	575.829.554
Chi phí khấu hao TSCĐ	148.179.891	112.692.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.169.871.049	3.282.329.854
Chi phí khác bằng tiền khác	792.871.600	153.365.189
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.712.529.991	8.732.056.322
Chi phí nhân viên quản lý	4.842.310.440	4.194.518.801
Chi phí vật liệu quản lý	12.855.173	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	214.766.950	191.167.357
Chi phí khấu hao TSCĐ	585.002.919	513.626.410
Thuế, phí, lệ phí	418.999.343	1.771.194.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.311.901.524	1.868.173.607
Chi phí bằng tiền khác	326.693.642	193.375.592
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.979.974.383)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.979.974.383)	-
Tổng	19.411.568.528	16.584.770.867

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thanh lý Tài sản cố định	952.986.073	657.181.818
Thu nhập khác	1.049.575.022	-
Tổng	2.002.561.095	657.181.818

6.7 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	327.512.070
Chi phí nhượng bán căn hộ D'capital TDH	-	1.108.108.214
Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	579.589.167	517.921.445
Chi phí khác	1.434.230	112.323.340
Tổng	581.023.397	2.065.865.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	61.644.986.313	17.917.690.402
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.275.600.475	45.379.795.598
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.321.629.590	17.220.427.994
Thuế, phí, lệ phí	522.314.927	378.366.835
Chi phí dự phòng	(1.979.974.383)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.953.772.648	7.897.554.526
Chi phí khác bằng tiền	2.047.652.426	2.619.506.378
Tổng	116.785.981.996	91.413.341.733

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.135.588.429	1.053.772.382
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ	-	-
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	7.135.588.429	1.053.772.382

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	947.465	(947.465)
Tổng	947.465	(947.465)

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ (VND)	35.092.433.309	10.445.640.541
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	35.092.433.309	10.445.640.541
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	16.722.584	14.883.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.099	702

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết số 01/2022/KM/NQ-HĐQT ngày 08/01/2022 của Hội đồng Quản trị thông qua phương án trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 về việc đầu tư vào Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Bắc Bãi Thơm- Phú Quốc với quy mô là 48,9 ha và tổng mức đầu tư toàn Dự án là 16.250 tỷ đồng. Đồng thời, Nghị quyết này giao Chủ tịch Hội đồng Quản trị xây dựng phương án phát hành 83.348.650 cổ phiếu tương đương vốn điều lệ dự kiến tăng thêm là 833.486.500.000 đồng. Nếu phương án này được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua, vốn điều lệ của Công ty có thể tăng từ 238.139.000.000 đồng lên 1.071.625.500.000; thời gian dự kiến tăng vốn là quý II năm 2022.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2021.

7.2 Thông tin về các bên liên quan

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Đặng Việt Lê	Chủ tịch HĐQT	453.320.541	421.156.035
Lê Hoài An	Phó chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/5/2021)	134.701.963	369.832.753
Phạm Sĩ Giang	Ủy viên HĐQT	120.327.624	242.677.200
Tổng		708.350.128	1.033.665.988

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nguyễn Thị Thu	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 20/5/2021)	54.563.880	116.693.874
Nguyễn Thu Trang	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 20/5/2021)	168.709.166	125.950.800
Nguyễn Minh Đức	Thành viên BKS	51.998.627	-
Tổng		275.271.673	242.644.674

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bùi Thế Nam	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2021)	206.448.520	-
Hoàng Hạnh Phúc	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 24/3/2021)	77.885.400	283.810.804
Trần Thị Miên	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 24/3/2021)	208.668.817	-
Tổng		493.002.737	283.810.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b) Giao dịch với Bên liên quan

<u>Các Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
Mua hàng				
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	493.000.000	-
Trả tiền				
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	Trả tiền mua dịch vụ	493.000.000	-
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	Trả lãi trái phiếu	57.046.068	-
Đi vay				
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	Phát hành trái phiếu	100.000.000.000	-
Nhận vốn góp				
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	Nhận vốn góp	42.967.600.000	-
Tạm ứng				
Nguyễn Thu Trang	Trưởng BKS		1.423.300.000	189.040.349
Hoàn tạm ứng				
Nguyễn Thu Trang	Trưởng BKS		369.040.349	-

c) Số dư với Bên liên quan

<u>Khoản mục/Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2021 VND</u>	<u>01/01/2021 VND</u>
Phải thu ngắn hạn khác			
Nguyễn Thu Trang	Trưởng BKS	1.423.300.000	189.040.349
Trần Thị Miên	Kế toán trưởng	48.318.182	77.318.182
Nguyễn Việt Hà	Thành viên HĐQT	710.000.000	710.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn			
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	1.419.484.069	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
Công ty CP Chứng khoán APG	Cổ đông lớn	100.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Hà Nam, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Thị Miên

Trần Thị Miên

Đặng Việt Lê